

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3749/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Quốc tế Fleming Việt Nam tại văn bản số 01/VBGT ngày 14 tháng 4 năm 2025 về việc cấp giấy phép môi trường “Nhà máy sản xuất các loại nền với quy mô 60.000 tấn/năm; Sản xuất các loại sập làm nền dạng viên, dạng bánh, dạng khối đã được pha chế, có hoặc không có hương liệu và chất phụ gia với quy mô 4.000 tấn/năm; Sản xuất chai tỏa hương (bộ phận khuếch tán hương liệu) với quy mô 500 tấn/năm; Sản xuất chai xịt hương liệu với quy mô 200 tấn/năm; Sản xuất gel và nước xịt rửa tay khô, xà bông rửa tay dạng nước (liquid soap) với quy mô 500 tấn/năm (nhà máy 3)” tại Lô 506, đường 13, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Quốc tế Fleming Việt Nam (sau đây gọi là chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất các loại nến với quy mô 60.000 tấn/năm; Sản xuất các loại sáp làm nến dạng viên, dạng bánh, dạng khối đã được pha chế, có hoặc không có hương liệu và chất phụ gia với quy mô 4.000 tấn/năm; Sản xuất chai tỏa hương (bộ phận khuếch tán hương liệu) với quy mô 500 tấn/năm; Sản xuất chai xịt hương liệu với quy mô 200 tấn/năm; Sản xuất gel và nước xịt rửa tay khô, xà bông rửa tay dạng nước (liquid soap) với quy mô 500 tấn/năm (nhà máy 3)” tại lô 506, đường 13, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: “Nhà máy sản xuất các loại nến với quy mô 60.000 tấn/năm; Sản xuất các loại sáp làm nến dạng viên, dạng bánh, dạng khối đã được pha chế, có hoặc không có hương liệu và chất phụ gia với quy mô 4.000 tấn/năm; Sản xuất chai tỏa hương (bộ phận khuếch tán hương liệu) với quy mô 500 tấn/năm; Sản xuất chai xịt hương liệu với quy mô 200 tấn/năm; Sản xuất gel và nước xịt rửa tay khô, xà bông rửa tay dạng nước (liquid soap) với quy mô 500 tấn/năm (nhà máy 3)”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 506, đường 13, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3600701228, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 10 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 09 tháng 04 năm 2019 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, mã số địa điểm kinh doanh: 00002, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 7 năm 2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 1077711536, chứng nhận lần đầu ngày 12 tháng 10 năm 2004, chứng nhận thay đổi lần thứ chín ngày 10 tháng 08 năm 2023 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600701228

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các loại nến; Sản xuất các loại sáp làm nến dạng viên, dạng bánh, dạng khối đã được pha chế, có hoặc không có hương liệu và chất phụ gia; Sản xuất chai tỏa hương (bộ phận khuếch tán hương liệu); Sản xuất chai xịt hương liệu; Sản xuất gel và nước xịt rửa tay khô, xà bông rửa tay dạng nước (liquid soap).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 19.999,7 m².
- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II.
- Quy mô: Dự án thuộc nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất: Sản xuất các loại nến với quy mô 60.000 tấn/năm; Sản xuất các loại sáp làm nến dạng viên, dạng bánh, dạng khối đã được pha chế, có hoặc không

có hương liệu và chất phụ gia với quy mô 4.000 tấn/năm; Sản xuất chai tỏa hương (bộ phận khuếch tán hương liệu) với quy mô 500 tấn/năm; Sản xuất chai xịt hương liệu với quy mô 200 tấn/năm; Sản xuất gel và nước xịt rửa tay khô, xà bông rửa tay dạng nước (liquid soap) với quy mô 500 tấn/năm.

- Tóm lược các quy trình sản xuất:

(1) Quy trình sản xuất nền:

Nguyên vật liệu (sáp, màu) → Nấu sáp/trộn → Dán tim vào ly (Cân điện tử) → Đưa ly lên băng tải/rót sáp (Máy rải) → Tháo đồ gá tim/kiểm tra độ cứng bề mặt → Cho sản phẩm đi qua dàn nóng (40°C) và dàn lạnh để sản phẩm có bề mặt đẹp → Cắt tim/kiểm tra ngoại quan → Sơn () → Dán tem/Đóng thùng.*

Ghi chú: (*) Tùy theo yêu cầu của khách hàng, bán thành phẩm có thể chuyển qua/không chuyển qua công đoạn sơn.

(2) Quy trình sản xuất chai tỏa hương (bộ phận khuếch tán hương liệu):

Nguyên liệu (hương) → Trộn → Chiết rót (Cân điện tử) → Kiểm tra sản phẩm (Máy rải) → Dán tem → Kiểm tra sản phẩm tiếp → Đóng gói (bao gồm với bộ khuếch tán hương).

(3) Quy trình sản xuất các loại sáp làm nền dạng viên, dạng bánh:

Nguyên liệu (sáp, màu) → Nấu sáp/trộn → Bọc, thùng (Cân điện tử) → Đưa lên cân/rót sáp (Máy rải) → Chờ khô/đóng cứng → Kiểm tra ngoại quan → Dán tem/Đóng thùng.

(4) Quy trình sản xuất chai xịt hương liệu.

Nguyên liệu (hương liệu) → Trộn hỗn hợp → Trộn Ethanol (Cân điện tử) → Kiểm tra ngoại quan (máy rải) → Rót dung dịch → Kiểm tra sản phẩm → Đóng gói.

(5) Quy trình sản xuất gel và nước xịt rửa tay khô, xà bông rửa tay dạng nước (liquid soap).

Nguyên liệu (hương liệu, hoá chất) → Trộn hỗn hợp → Trộn nước tinh khiết (Cân điện tử) → Chiết rót gel (máy rải) → Kiểm tra sản phẩm → Dán tem → Kiểm tra ngoại quan/Đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày tháng năm 2025 đến ngày tháng năm 2035).

Giấy phép môi trường số 110/GPMT-KCNĐN ngày 22 tháng 8 năm 2023 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp cho dự án “Nhà máy sản xuất các loại nền với quy mô 60.000 tấn/năm; Sản xuất các loại sáp làm nền dạng viên, dạng bánh, dạng khối đã được pha chế, có hoặc không có hương liệu và chất phụ gia với quy mô 4.000 tấn/năm; Sản xuất chai tỏa hương (bộ phận khuếch tán hương liệu) với quy mô 500 tấn/năm; Sản xuất chai xịt hương liệu với quy mô 200 tấn/năm; Sản xuất gel và nước xịt rửa tay khô, xà bông rửa tay dạng nước (liquid soap) với quy mô 500 tấn/năm (nhà máy 3)” tại Lô 506, đường 13, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Quốc tế Fleming Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hoà;
- Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hoà;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Lưu: VT, MT (AD).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lao động của dự án (phát sinh từ các khu vực nhà văn phòng, nhà vệ sinh công nhân) được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn cùng với nước thải nhà ăn (phát sinh từ khu vực nhà ăn) được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu, nước thải sản xuất (nước thải từ hệ thống RO, nước thải từ hệ thống làm lạnh, nước thải phát sinh từ lò hơi, nước vệ sinh máy móc và khu sản xuất nước) thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 135 m³/ngày, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata) theo Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất ngày 26 tháng 07 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa và Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Quốc tế Fleming Việt Nam.
- Nước thải sản xuất từ công đoạn sơn được thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý như chất thải nguy hại.
- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Long Bình (Amata) theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa theo Phụ lục V - Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý tập trung, Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất ngày 26 tháng 07 năm 2022.
- Chủ dự án không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

- 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:
 - Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lao động của dự án (phát sinh từ các khu vực nhà văn phòng, nhà vệ sinh công nhân) với lưu lượng khoảng 80 m³/ngày đêm được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn với tổng thể tích 65 m³; nước thải nhà ăn (phát sinh từ khu vực nhà ăn) với lưu lượng khoảng 25 m³/ngày đêm được xử lý sơ bộ qua 01 bể tách mỡ thể tích 5m³ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 135 m³/ngày đêm, sau đó đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata).
 - Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động hệ thống lọc nước sản xuất, hệ thống làm lạnh với tổng lưu lượng khoảng 2,5 m³/ngày đêm được thu gom bằng ống nhựa HDPE kích thước Ø168 – 220 về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 135 m³/ngày đêm sau đó đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata).

- Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động của lò hơi với tổng lưu lượng khoảng $0,3 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm được thu gom bằng ống nhựa HDPE kích thước Ø168 - 220 về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế $135 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm sau đó đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata).

- Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động vệ sinh máy móc, vệ sinh khu vực sản xuất với tổng lưu lượng khoảng $4 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm được thu gom bằng ống nhựa HDPE kích thước Ø168 - 220 về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế $135 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm sau đó đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata)

- Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn sơn với tổng lưu lượng khoảng $0,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm được thu gom và chuyển giao cho đơn vị xử lý chất thải có chức năng.

- Toàn bộ nước thải sau xử lý được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Bình (Amata) tại 01 vị trí trên đường số 13.

- Vị trí đầu nối nước thải của dự án ra hệ thống thu gom nước thải của KCN Long Bình (Amata) (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°):

+ Tọa độ vị trí 1: tại đường số 13: X= 1211656; Y = 408356.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Sơ lược quy trình thu gom, xử lý nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn → Hồ thu gom (TK04) (1);

+ Nước thải nhà ăn → Bể tách dầu mỡ → Hồ thu gom (TK04) (2);

+ Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động hệ thống lọc nước RO, hệ thống làm lạnh, hoạt động của lò hơi, vệ sinh máy lọc, vệ sinh khu vực sản xuất → Bể điều hoà 01 (TK 01) → Bể phản ứng (TK02) → Bể lắng 01 (TK 03) (3);

Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế $135 \text{ m}^3/\text{ngày}$ với quy trình như sau:

(1), (2) và (3) → Bể điều hoà 02 (TK05) → Bể anoxic (TK06) → Bể aerotank (TK07) → Bể lắng 02 (TK08) → Hàm bơm (TK09) → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Bình (Amata).

- Công suất thiết kế:

+ Nhà bảo vệ : 01 bể với thể tích 5 m^3 .

+ Nhà ăn : 01 bể với thể tích 15 m^3 và 01 bể tách dầu thể tích 5 m^3 .

+ Nhà văn phòng : 01 bể với thể tích 15 m^3 .

+ Nhà xe : 01 bể với thể tích 15 m^3 .

+ Hệ thống xử lý nước thải: 01 hệ thống với công suất thiết kế $135 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, NaOH, H_2SO_4 , NaOCl.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Đã được kiểm tra thực tế công trình xử lý chất thải của dự án tại Lô 506, đường 13, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Quốc tế Fleming Việt Nam trong quá trình vận hành thử nghiệm vào ngày 11 tháng 3 năm 2025 (theo Quyết định số 70/QĐ-KCNĐN ngày 06 tháng 3 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Long Bình (Amata) và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp (Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Bình (Amata) để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm
2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải (tổng lưu lượng 34.100 m³/giờ)

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn, lưu lượng 15.000 m³/giờ.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò hơi sử dụng nhiên liệu dầu DO, lưu lượng 10.000 m³/giờ.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ hoạt động phòng thí nghiệm 1, lưu lượng 1.300 m³/giờ (Không có dòng thải).
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ hoạt động phòng thí nghiệm 2, lưu lượng 1.300 m³/giờ (Không có dòng thải).
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ hoạt động phòng thí nghiệm 3, lưu lượng 1.300 m³/giờ (Không có dòng thải).
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ hoạt động phòng thí nghiệm 4, lưu lượng 1.300 m³/giờ (Không có dòng thải).
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ hoạt động phòng thí nghiệm 5, lưu lượng 1.300 m³/giờ (Không có dòng thải).
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ hoạt động phòng thí nghiệm 6, lưu lượng 1.300 m³/giờ (Không có dòng thải).
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ hoạt động phòng thí nghiệm 7, lưu lượng 1.300 m³/giờ (Không có dòng thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,6$; K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ ⁽²⁾	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy</i>	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy</i>
2	Bụi	mg/Nm ³	108		
3	Cyclohexanon	mg/Nm ³	400		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ ⁽²⁾	Quan trắc tự động liên tục
4	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400	<i>định tại khoản 3, 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ</i>	<i>định tại khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của chính phủ</i>
5	n-Propanol	mg/Nm ³	980		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=0,6$ và $K_p=0,9$) và QCVN 20:2009/BTNMT

(2) Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=0,6$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và QCVN 20:2009/BTNMT.

*** Chủ dự án rà soát, thực hiện theo QCVN 19:2024/BTNMT (ban hành kèm theo Thông tư 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) theo lộ trình quy định.**

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý công suất thiết kế 15.000 m³/giờ bằng đường ống thu gom bằng thép có kích thước 500×500, Ø600; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø600mm, cao khoảng 5m tính từ mặt đất

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò hơi được thu gom bằng hệ thống đường ống kích thước Ø450 bằng thép; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí kích thước Ø450, cao 12,4m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ hoạt động phòng thí nghiệm 1 được thu gom bằng hệ thống đường ống kích thước Ø200 bằng nhựa uPVC; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí kích thước Ø200, cao 11,9m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ hoạt động phòng thí nghiệm 2 được thu gom bằng hệ thống đường ống kích thước Ø200 bằng nhựa uPVC; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí kích thước Ø200, cao 11,9m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ hoạt động phòng thí nghiệm 3 được thu gom bằng hệ thống đường ống kích thước Ø200 bằng nhựa uPVC; sau đó thoát

ra ngoài môi trường qua ống thoát khí kích thước Ø200, cao 11,9m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ hoạt động phòng thí nghiệm 4 được thu gom bằng hệ thống đường ống kích thước Ø200 bằng nhựa uPVC; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí kích thước Ø200, cao 11,9m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ hoạt động phòng thí nghiệm 5 được thu gom bằng hệ thống đường ống kích thước Ø200 bằng nhựa uPVC; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí kích thước Ø200, cao 11,9m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ hoạt động phòng thí nghiệm 6 được thu gom bằng hệ thống đường ống kích thước Ø200 bằng nhựa uPVC; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí kích thước Ø200, cao 11,9m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ hoạt động phòng thí nghiệm 7 được thu gom bằng hệ thống đường ống kích thước Ø200 bằng nhựa uPVC; sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí kích thước Ø200, cao 11,9m tính từ mặt đất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Khí thải từ buồng sơn màng nước → Màng nước (1).

+ Khí thải từ khu vực nhúng sơn → Chụp hút (2).

Hệ thống xử lý khí thải với công suất thiết kế 15.000 m³/giờ.

(1) và (2) → Tháp lọc ướt (nước) → Bộ phận tách nước → Thùng than hoạt tính 1,2 (than hoạt tính) → Quạt hút → Ống khí phát thải → Khí thải đạt giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu quả.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại ống thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải của công đoạn sơn, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A, tiểu mục 2.2.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 đã được sửa đổi bổ sung tại Khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Chủ dự án có trách nhiệm bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, thu gom, xử lý toàn bộ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án (nếu có) đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,6$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn thải của dự án) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT.

- Thực hiện các biện pháp khống chế, giảm thiểu mùi hôi khó chịu hoặc gây ô nhiễm môi trường.

- Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả khí thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:
- + Nguồn số 1: Từ hệ thống xử lý nước thải của nhà máy.
- + Nguồn số 2: Từ khu vực lò hơi.
- + Nguồn số 3: Từ hệ thống xử lý khí thải của nhà máy.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiếu 3⁰):

- + Nguồn số 1: Từ hệ thống xử lý nước thải của nhà máy; Tọa độ: X = 1211639; Y = 408376.
- + Nguồn số 2: Từ khu vực lò hơi; Tọa độ: X = 121600; Y = 408481.
- + Nguồn số 3: Từ hệ thống xử lý khí thải của nhà máy; Tọa độ: X = 1211555; Y = 408494.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq} - dBA)		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm
2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	Rắn	NH	15
2	Giẻ lau, bao tay nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Lỏng	KS	14.000
3	Dầu động cơ hộp số bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	70
4	Chất thải khác có chứa TPNH (thải từ quá trình sản xuất, hóa chất gel, hương liệu...)	19 12 03	Lỏng/rắn	KS	12.000
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	KS	24.000
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	KS	11.200
7	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	KS	20,84
8	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	Bùn	KS	10.000
9	Cặn sơn thải	08 01 01	Rắn/lỏng	KS	2.400
10	Bo mạch điện tử	19 02 06	Rắn	NH	25
11	Than hoạt tính thải	19 01 10	Rắn	KS	200
12	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	NH	50
13	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	Rắn	NH	25
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					74.005,84

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Ly chai lọ vỡ	11 02 03	Rắn	TT-R	450.000
2	Bao bì đóng gói, bì carton	18 01 05	Rắn	TT-R	1.294.285
3	Nhựa, nilon thải	18 01 03	Rắn	TT-R	202.774
4	Bùn từ bể tự hoại	12 06 12	Bùn	TT	10.000
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					1.957.059

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Nhóm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	46,8
2	Nhóm chất thải thực phẩm	62,4
3	Nhóm chất thải rắn sinh hoạt khác	46,8
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)		156

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 27 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 61,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 60 lít, 120 lít tại các khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc.

2.3.2. Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: Thùng rác lớn 660 lít được

tập trung ở khu tập kết rác sinh hoạt cạnh khu lưu giữ chất thải công nghiệp không nguy hại, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng đến vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ

động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Giấy phép môi trường này được cấp theo quy định chuyển tiếp tại Điều 5 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Điều 4 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

14. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI